CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**393,221,766,001**	**460,994,595,713**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,372,822,635**	**66,503,755,228**
1. Tiền	111	V.01	6,372,822,635	66,503,755,228
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,618,878,820**	**3,150,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,618,878,820	3,150,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**223,211,193,831**	**230,605,745,396**
1. Phải thu của khách hàng	131		94,556,841,627	124,016,223,198
2. Trả trước cho người bán	132		114,091,092,364	83,200,077,990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14,563,259,840	23,389,444,208
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**135,901,822,001**	**107,634,441,108**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	135,901,822,001	107,634,441,108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26,117,048,714**	**53,100,653,981**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,820,871,686	5,935,289,874
2.Các khoản thuế phải thu	152		10,179,071,279	37,939,108,628
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		28,000,000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	4,089,105,749	9,226,255,479
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**151,880,570,412**	**153,695,590,681**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212		-	
4. Phải thu dài hạn khác	213	V.06	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07	-	
II. Tài sản cố định	**220**		**33,138,978,157**	**43,657,727,855**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32,325,588,582	7,473,557,470
. Nguyên giá	222		58,358,334,302	31,086,610,848
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,032,745,720)	(23,613,053,378)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	230	V.11	813,389,575	36,184,170,385
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
. Nguyên giá	241		-	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**108,951,746,422**	**108,984,862,826**
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,859,164,184	16,759,164,184
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		92,633,118,056	92,633,118,056
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	407,700,000	302,700,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(948,235,818)	(710,119,414)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9,789,845,833**	**1,053,000,000**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,736,845,833	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,053,000,000	1,053,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**545,102,336,413**	**614,690,186,394**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**351,746,168,028**	**408,346,810,102**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**335,040,539,685**	**387,801,124,024**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	260,908,673,443	306,094,768,891
2. Phải trả cho người bán	312		52,401,923,353	50,566,524,692
3. Người mua trả tiền trước	313		8,663,529,958	2,815,401,061
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	(2,626,129,657)	14,136,976,445
5. Phải trả người lao động	315		985,893,575	905,147,805
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	1,402,439,146
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,715,007,801	12,335,110,771
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(1,008,358,788)	(455,244,787)
II. Nợ dài hạn	**330**		**16,705,628,343**	**20,545,686,078**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	16,672,000,000	20,000,000,000
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	33,628,343	53,958,805
7.Dự phòng phải trả dài hạn			-	
8.Doanh thu chưa thực hiện			-	491,727,273
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**193,356,168,385**	**206,343,376,292**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**193,356,168,385**	**206,343,376,292**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	164,460,690,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,498,570,846	23,959,260,846
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3,574,200,901)	(759,341,306)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,227,220,190	14,175,985,969
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,807,026,189	4,548,148,669
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,936,862,061	14,419,322,114
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**545,102,336,413**	**614,690,186,394**

Ngày 19 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
13-13bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP HCM

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	163,133,418,878	257,508,467,717	797,067,788,578	728,876,510,226
2. Các khoản giảm trừ	03		5,473,222,191	4,949,995,994	13,315,838,526	11,894,782,200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**157,660,196,687**	**252,558,471,723**	**783,751,950,052**	**716,981,728,026**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	140,466,564,404	235,314,548,659	726,018,036,768	659,877,893,215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**17,193,632,283**	**17,243,923,064**	**57,733,913,284**	**57,103,834,811**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	277,172,431	1,827,657,437	2,512,527,151	17,603,909,344
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	8,681,915,684	10,395,016,778	34,368,009,971	45,281,236,648
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		8,603,480,679	9,696,712,117	32,955,345,239	30,093,378,152
8. Chi phí bán hàng	24		2,610,813,610	2,358,285,645	7,510,898,266	6,526,438,868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,842,194,661	2,900,569,335	10,183,609,542	7,280,104,739
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**3,335,880,759**	**3,417,708,743**	**8,183,922,656**	**15,619,963,900**
11. Thu nhập khác	31		434,656,524	67,482	2,842,520,195	475,456,500
12. Chi phí khác	32		306,440,812	10,424	3,476,574,064	160,668,386
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		128,215,712	57,058	(634,053,869)	314,788,114
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40+50)	**50**		**3,464,096,471**	**3,417,765,801**	**7,549,868,787**	**15,934,752,014**
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	1,284,882,055	454,230,873	2,521,059,365	2,038,936,395
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61+62)	**60**		**2,179,214,416**	**2,963,534,928**	**5,028,809,422**	**13,895,815,619**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				-	

Ngày 19 tháng 10 năm 2012

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Mẫu B 03 / DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,036,185,060,797	292,745,074,856
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		979,306,155,408	219,777,443,735
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		10,720,872,058	3,853,730,442
4. Tiền chi trả lãi vay	04		32,333,616,191	9,722,172,507
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		4,996,694,496	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,231,836,982	2,372,527,810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		37,360,425,957	9,107,276,479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**5,699,133,669**	**52,656,979,503**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	6,7,8,1	1,255,933,345	295,669,948
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		150,000,000	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		2,154,821,832	550,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,150,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		303,588,258	102,812,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**192,833,081**	**(742,857,928)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TƯ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở	31	21	300,000,000	550,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ	32	21	3,344,859,595	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		907,557,633,096	283,204,983,897
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		956,071,342,844	451,264,743,028
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	14,464,330,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(66,022,899,343)**	**(167,509,759,131)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(60,130,932,593)**	**(115,595,637,556)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**66,503,755,228**	**119,701,495,485**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**6,372,822,635**	**4,105,857,929**

Ngày 19 tháng 10 Năm 2012

Người lập biểu	Giám Đốc tài chính	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Các Chi nhánh của Công Ty :

1.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng,Phường9, Quận 3 (lầu 6)

2.CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành,Huyện Chơn Thành, Bình Phước

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định 15/2006/QĐ-BTC*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng:Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tỷ giá hạch toán cuối quí điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá thực tế*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Thực tế nhập kho*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Nhập trước, xuất trước*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat;
- Các khoản đầu tư chứng khóan ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
- Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dự tóan theo hợp đồng*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Phát sinh thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệc đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hòan tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hòan tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hòan tất từng công đọan, nghiệm thu*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính.*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền	30/09/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	3,542,461,279	2,707,856,361
-Tiền gửi ngân hàng	2,830,361,356	63,795,898,867
·Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệ		
có kỳ hạn 01 tháng)		
Cộng	**6,372,822,635**	**66,503,755,228**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012

- Đầu tư ngắn hạn(cổ phiếu,chứng khóan)		3,150,000,000
-Tiền gửi có kỳ hạn	1,101,878,820	
Cộng	517,000,000	
	1,618,878,820	**3,150,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
- Phải thu về cổ phần		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận		-
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	14,563,259,840.00	23,389,444,208
Cộng	**14,563,259,840**	**23,389,444,208**

04- Hàng tồn kho	30/09/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi trên		
- Nguyên liệu, vật liệu	4,965,883,110	2,743,356,050
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở	3,242,479,524	3,510,969,728
- Thành phẩm	14,040,182,202	8,840,534,185
- Hàng hóa	113,653,277,165	92,539,581,145
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-
- Hàng hóa bất động sản		-
Cộng	**135,901,822,001**	**107,634,441,108**

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hòan nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khỏan phải thu nhà nước	30/09/2012	01/01/2012
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	28,000,000	-
Cộng		

06- Phải thu dài hạn nội	30/09/2012	01/01/2012
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội	-	-
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khỏan tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-

- *Phải thu dài hạn khác* -

Cộng - -

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu	**3,304,363,068**	**39,062,293,553**	**8,888,637,089**	**976,320,392**	**6,126,720,200**	**58,358,334,302**
Số dư đầu quý	3,304,363,068	39,013,413,553	10,395,743,191	955,320,392	6,126,720,200	59,795,560,404
- Mua trong quý		48,880,000		21,000,000		69,880,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1,507,106,102			1,507,106,102
- Giảm khác	-	-		-	-	-
Số dư cuối quý	3,304,363,068	39,062,293,553	8,888,637,089	976,320,392	6,126,720,200	58,358,334,302
II- Giá trị hao mòn lũy kế	**2,045,644,773**	**16,049,081,359**	**6,789,884,170**	**536,207,517**	**611,927,901**	**26,032,745,720**
Số dư đầu quý	1,993,535,783	15,104,687,671	7,867,311,375	507,674,804	461,122,665	25,934,332,298
- Khấu hao+hao mòn	52,108,990	944,393,688	191,053,870	28,532,713	150,805,236	1,366,894,497
- LK tăng khác+phân loại						-
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,268,481,075	-	-	1,268,481,075
- LK giảm khác	-	-		-	-	-
Số dư cuối quý	2,045,644,773	16,049,081,359	6,789,884,170	536,207,517	611,927,901	26,032,745,720
III- Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu quý	1,310,827,285	23,908,725,882	2,528,431,816	447,645,588	5,665,597,535	33,861,228,106
- Tại ngày cuối quý	**1,258,718,295**	**23,013,212,194**	**2,098,752,919**	**440,112,875**	**5,514,792,299**	**32,325,588,582**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* đồng

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô						-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-	-	-

- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III.Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/09/2012	01/01/2012
Chi phí XDCB dở dang	**813,389,575**	**36,184,170,385**
' - Dự án hóc Môn	813,389,575	546,995,120
- Nhà máy xi măng Sơn Hồng		35,637,175,265

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
- Đầu tư vào công ty con	16,859,164,184	16,759,164,184
- Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	92,633,118,056	92,633,118,056
- Đầu tư cổ phiếu		302,700,000
- Đầu tư trái phiếu		-

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác	407,700,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu	(948,235,818)	*(710,119,414)*
Cộng	**108,951,746,422**	**108,984,862,826**

14- Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
- CP trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- CP thành lập doanh nghiệp	-	-
- CP nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	-	-

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	260,908,673,443	306,094,768,891
- Vay ngắn hạn NH TMCP An Bình -	105,930,402,881	207,181,493,329
- Vay ngắn hạn NH BIDV	152,508,270,562	
- Vay ngắn hạn NH HD Bank		92,343,275,562
-Vay ngắn hạn NH Phương Đông	2,470,000,000	
-Vay ngắn hạn NH Techcom		6,570,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	**260,908,673,443**	**306,094,768,891**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà	30/09/2012	01/01/2012
- Thuế GTGT đầu ra	1,181,326	
- Thuế GTGT hàng nhập	(6,989,822,187)	6,072,082,289
- Thuế xuất, nhập khẩu	430,476,999	
- Thuế TNDN	3,747,117,106	7,872,237,630
- Thuế thu trên vốn		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	184,917,099	192,656,526
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		-
Cộng	**(2,626,129,657)**	**14,136,976,445**

17- Chi phí phải trả	30/09/2012	01/01/2012
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	**-**	**-**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạ	30/09/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	26,331,359	54,817,899
- Bảo hiểm xã hội,y tế ,thất nghiệp	143,084,799	363,062,505
-Phải trả tiền thực hiện dự án		353,913,836
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,545,591,643	11,563,316,531
Cộng	**15,715,007,801**	**12,335,110,771**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/09/2012	01/01/2012
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
20.1- Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng Nam Việt	*16,672,000,000*	*20,000,000,000*
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	**16,672,000,000**	**20,000,000,000**

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh tóan tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh tóan tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/09/2012	01/01/2012
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2012	01/01/2012
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		*106,192,629*

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	01/01/2012
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng	14,506,452,100	13,204,990,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	149,954,237,900	136,795,010,000
Cộng	**164,460,690,000**	**150,000,000,000**

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm*

** Số lượng cổ phiếu quỹ:*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ	**164,460,690,000**	**150,000,000,000**

+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	125,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong quý	14,460,690,000	25,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	164,460,690,000	150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,464,330,000	
	1,446,069	

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu	30/09/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,446,069	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,446,069	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	16,446,069	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	534,940	115,420
+ Cổ phiếu phổ thông	534,940	115,420
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15,911,129	14,884,580
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	**10,000 đồng**	

e. Các quỹ của doanh	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trính lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	30/09/2012	01/01/2012
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24- Tài sản thuê ngoài	30/09/2012	01/01/2012
(1)- Giá trị tài sản thuê	-	-
- TSCĐ thuê ngòai	-	-

- Tài sản khác thuê	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Quý này	**Quý trước**
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**163,133,418,878**	**303,117,124,317**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	163,133,418,878	303,117,124,317
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

26- Các khoản giảm trừ	**Quý này**	**Quý trước**
Trong đó:		-
-Chiết khấu thương mại	5,473,222,191	5,429,689,488
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		-
27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	**157,660,196,687**	**297,687,434,829**
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	**Quý này**	**Quý trước**
- Giá vốn của hàng đã bán	278,993,043,158	278,993,043,158
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí linh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**278,993,043,158**	**278,993,043,158**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	**Quý này**	**Quý trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277,172,431	665,885,224
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**277,172,431**	**665,885,224**

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	**Quý này**	**Quý trước**
- Lãi tiền vay	8,603,480,679	12,452,057,623
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78,435,005	257,301,116
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		-
Cộng	**8,681,915,684**	**12,709,358,739**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	**Quý này**	**Quý trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,284,882,055	380,274,573
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	**Quý này**	**Quý trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	-	-

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý này**	**Quý trước**
- Nguyên nhiên vật liệu	15,675,886,984	8,936,265,524
- Chi phí nhân công	2,501,902,020	1,040,277,893
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,833,450,650	1,245,727,821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		136,974,990
-Chi phí khác bằng tiền	5,420,929,535	3,805,755,745
Cộng	**25,432,169,189**	**15,165,001,973**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Năm nay	**Năm trước**
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các rang buộc khác mà DN phải thực hiện	-	-

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Ngày 19 tháng 10 năm 2012

LẬP BIỂU	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ANH KIỆT	LÊ THỊ THÚY NGA	NGUYỄN ĐỨC HẢI